

Số: 80 /QĐ-UBND

Cư An, ngày 27 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CƯ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch xây dựng chuyển đổi Hệ thống quản lý chất lượng theo Hệ thống Quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 sang Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 trong cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Gia Lai giai đoạn 2019-2021;

Căn cứ Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Ủy ban nhân dân xã Cư An về việc ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu thuộc Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động hành chính của UBND xã Cư An;

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo ISO xã Cư An.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng tại UBND xã Cư An phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban chỉ đạo ISO áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND huyện Đak Pơ (b/c);
- Phòng Kinh tế- Hạ tầng;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND xã;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể xã;
- Lưu: VT, Ban ISO.



Văn Doãn Diệu



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ **ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CƯ AN**

Công bố hệ thống quản lý chất lượng tại UBND xã Cư An phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với lĩnh vực hoạt động:

1. Lĩnh vực Thi đua Khen thưởng – Tôn giáo
2. Lĩnh vực Dân tộc
3. Lĩnh vực Khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân
4. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo
5. Lĩnh vực Dân số
6. Lĩnh vực Đường thủy nội địa – đường bộ
7. Lĩnh vực Thủy lợi
8. Lĩnh vực Trồng trọt
9. Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường
10. Lĩnh vực phòng chống thiên tai
11. Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện
12. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
13. Lĩnh vực Đất đai – Môi trường
14. Lĩnh vực Tư pháp
15. Lĩnh vực Văn hóa
16. Lĩnh vực Công sản
17. Lĩnh vực Thuế
18. Lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội
19. Lĩnh vực Nghĩa vụ Quân sự
20. Lĩnh vực Chính sách
21. Chính sách hỗ trợ người ảnh hưởng Covid-19

Cư An, ngày 27 tháng 12 năm 2020
CHỦ TỊCH



Văn Doãn Diệu



PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA UBND
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND xã)

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố
1. Lĩnh vực Đường thủy nội địa – đường bộ		
01	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.
02	Thủ tục cấp GCN đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	
03	Cấp giấy đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	
04	Thủ tục cấp GCN đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	
05	Thủ tục cấp GCN đăng ký phương tiện, trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
06	Thủ tục cấp GCN đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
07	Thủ tục cấp GCN đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh	
08	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa	
09	Thủ tục xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa	
10	Thủ tục cấp phù hiệu hành nghề vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự. (Thủ tục hành chính đặc thù của tỉnh ban hành) <u>1.008862</u>	Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 26/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh
2. Lĩnh vực Thủy lợi		

11	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đổi với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự án cho UBND cấp xã thực hiện) <u>2.001621</u>	Quyết định số 1193/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
12	Thăm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã <u>1.003446</u>	Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
13	Thăm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã <u>1.003440</u>	UBND cấp xã <u>1.003440</u>
3. Lĩnh vực Trồng trọt		
14	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa <u>1.008004</u>	Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
4. Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường		
15	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương <u>1.003596</u>	Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
5. Lĩnh vực phòng chống thiên tai		
16	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung thủy sản ban đầu <u>2.002163</u>	Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 18/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
17	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh <u>2.002162</u>	
18	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai <u>2.002161</u>	
6. Lĩnh vực Đất đai -		
19	Đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng (Thủ tục hành chính đặc thù của tỉnh ban hành) <u>1.008861</u>	Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh
20	Hoà giải tranh chấp đất đai <u>1.003554</u>	Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh

Môi trường		
21	Xác nhận hợp đồng tiếp nhận nguồn gen và chia sẻ lợi ích <u>1.004082</u>	Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.
7. Lĩnh vực Hộ tịch		
22	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi <u>2.000986</u>	Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.
23	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi <u>2.001023</u> .	
24	Đăng ký khai tử và xóa đăng ký thường trú đối với người chết có đăng ký thường trú tại tỉnh Gia Lai TTHC (đặc thù của tỉnh vb số 252/STP-VP ngày 26/02/2021) <u>1.009419</u>	
25	Đăng ký khai sinh <u>1.001193</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.
26	Đăng ký khai tử <u>1.000656</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
27	Đăng ký khai sinh lưu động <u>1.003583</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
28	Đăng ký khai tử lưu động <u>1.000419</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
29	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới <u>1.000110</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
30	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới <u>1.000094</u>	Quyết định số

		890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
31	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới <u>1.004827</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
32	Đăng ký giám hộ <u>1.004837.</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
33	Đăng ký chấm dứt giám hộ <u>1.004845</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
34	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch. <u>1.004859.</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.
35	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân <u>1.004873</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.
36	Đăng ký lại khai sinh <u>1.004884.</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.
37	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân <u>1.004772</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.
38	Đăng ký lại khai tử <u>1.005461</u>	Quyết định số

		890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.
39	Cấp bản sao trích lục hộ tịch <u>2.000635</u> trùng với cấp tỉnh	Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.
40	Đăng ký kết hôn <u>1.000894</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.
41	Đăng ký nhận cha, mẹ, con <u>1.001022</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
42	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con <u>1.000689</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
43	Đăng ký kết hôn lưu động <u>1.000593</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
44	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới <u>1.000080</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
45	Đăng ký lại kết hôn <u>1.004746</u>	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ

Nuôi con nuôi		tịch UBND tỉnh	
46	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước <u>2.001255</u>	Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 16/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.	
47	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước <u>2.001263</u>	Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 16/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.	
48	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi <u>1.003005</u>	Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 16/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.	

Chứng thực

49	Cấp bản sao từ số gốc <u>2.000908 Trùng với QĐ 587 trên csdl</u>	Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.	
50	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận <u>2000815</u> Phí: 2.000 đồng/ trang, từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/ trang tới đa không thu quá 200.000 đồng/ bản	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.	
51	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được) <u>2.000884</u> Phí: 100.000 đồng		
52	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch <u>2.000913</u> Phí: 30.000 đồng		
53	Sửa lỗi sai trong hợp đồng, giao dịch <u>2000927 2.000927</u> Phí: 30.000 đồng		
54	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực <u>2.000942</u> Phí: 2.000 đồng/ trang, từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/ trang tới đa không thu quá 200.000 đồng/ bản		

55	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở <u>2.001035</u> Phí: 50.000 đồng	
56	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản <u>2.001016</u> Phí: 50.000 đồng	
57	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở <u>2.001406</u> Phí: 50.000 đồng	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.
58	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở <u>2.001009</u> . Phí: 50.000 đồng	
59	Chứng thực di chúc <u>2.001019</u> Phí: 50.000 đồng	
Phổ biến giáo dục pháp luật		
60	công nhận hòa giải viên <u>2.000373</u>	Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.
61	công nhận tổ trưởng tổ hòa giải <u>2.000333</u> .	
62	thôi làm hòa giải viên <u>2.000930</u> .	
63	thanh toán thù lao cho hòa giải viên <u>2.002080</u>	
64	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật <u>2.001457</u>	Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.
65	Miễn nhiệm tuyên truyền viên pháp luật <u>2.001449</u>	Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.
Bồi thường nhà nước		
66	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại <u>2.002165</u> .	Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.
8. Lĩnh vực Dân tộc		
67	Xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc miền núi giai đoạn 2016-2020 <u>1.004869</u> (trùng với QĐ 154 trên CSDL)	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 20/2/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.
68	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số <u>1.004888</u> (trùng với QĐ 722 trên CSDL)	Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày

		24/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.
69	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số <u>1.004875</u> (trùng với QĐ 722 trên CSDL)	Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của UBND tỉnh
9. Lĩnh vực Thi đua – Khen thưởng và		
70	tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ chính trị <u>1.000775</u>	Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.
71	xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến <u>2.000305</u> .	
72	tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề <u>2.000346</u>	
73	tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất <u>2.000337</u>	
74	tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình <u>1.000748</u>	
75	xét tặng danh hiệu vinh danh Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" <u>2.001190</u> .	Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.
76	xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" <u>1.002862</u>	
Tôn giáo		
77	đăng ký hoạt động tín ngưỡng <u>2.000509</u>	Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.
78	đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng <u>1.001028</u>	
79	đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung 1.001055	
80	thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã <u>1.001078</u>	
81	thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã <u>1.001085</u>	
82	đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung <u>1.001090</u>	
83	đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã <u>1.001098</u>	
84	đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác <u>1.001109</u>	
85	thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung <u>1.001156</u> .	

86	thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc <u>1.001167</u>	
10. Lĩnh vực Văn hóa cơ sở		
87	xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm <u>1.000954</u>	Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.
88	xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa <u>1.001120</u>	
89	thông báo tổ chức lễ hội cấp xã <u>1.003622.0</u>	
11. Lĩnh vực Thể dục thể thao		
90	công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở <u>2.000794</u>	Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.
12. Lĩnh vực Khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân		
91	Xử lý đơn tại cấp xã <u>2.001801</u>	Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.
92	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã <u>2.001925</u>	Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.
93	Giải quyết tố cáo tại cấp xã <u>1.005460</u>	Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.
94	Tiếp công dân tại cấp xã <u>2.001909</u>	Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.
13. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo		
95	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học <u>1.004441</u>	Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày
96	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập <u>1.004492</u>	

97	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại <u>1.004443</u>	20/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.
98	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập <u>1.004485.</u>	
99	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập) <u>2.001810</u>	Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.
100	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục 1.001714	Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của UBND tỉnh.
14. Lĩnh vực Dân số		
101	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số <u>1.005364</u>	Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.
15. Lĩnh vực Công sản		
102	Quyết định mua sắm tài sản công có giá trị dưới 100 triệu đồng trên một gói mua sắm để phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.
103	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	
104	Quyết định bán tài sản công	
105	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	
106	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	
107	Quyết định thanh lý tài sản công	
108	Quyết định tiêu hủy tài sản công	
109	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	
16. Lĩnh vực Chính sách		

110	giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp GCN đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ <u>1.008243</u>	Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.
111	giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã được phục viên, xuất ngũ 2.001334	Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
112	giải quyết chế độ một lần đối với thân nhân của quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ từ trần 2.001326	
113	giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp giấy chứng nhận đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế 2.001084	
114	giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu là phục viên, xuất ngũ, thôi việc 2.000034	
115	giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ Quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần) <u>2.000029</u>	Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
116	giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ Quốc tế có đủ từ 15 năm đến 20 năm công tác thực tế trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc 1.000714	
117	giải quyết chế độ phụ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng) 1.000693	

118	giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng, dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ Quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng đã từ trần) do Bộ Quốc phòng giải quyết <u>1.000682</u>	
119	giải quyết trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành, cán bộ xã phường thị trấn; công an xã, thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết) <u>2.000278</u>	
120	giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã phường thị trấn; công an xã, thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh <u>2.000310</u>	
121	xác nhận liệt sĩ đối với những trường hợp hy sinh từ 31/12/1994 trở về trước <u>2.001273</u>	
122	xác nhận đối với người bị thương đã chuyển ra ngoài quân đội chưa được giám định thương tật <u>1.003067</u>	
123	xác nhận liệt sĩ đối với trường hợp mất tin, mất tích quy định tại Điểm K Khoản 1 Điều 17 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận chưa có chứng cứ phản bội, đầu hàng, chiêu hồi, đào ngũ	Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
124	cấp lại hồ sơ và giải quyết truy lĩnh trợ cấp thương tật đối với thương binh ngừng hưởng do khách quan hoặc thất lạc hồ sơ <u>1.008242</u>	
125	xác nhận đối với quân nhân đã xuất ngũ bị bệnh tái phát dẫn đến tâm thần quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 33 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP <u>1.004937</u>	
17 Lĩnh vực Nghĩa vụ Quân sự		
126	Đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu <u>1.001821</u>	Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.
127	Đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị <u>1.001805</u> .	
128	Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung <u>1.001771</u> .	
129	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập <u>1.001763</u> .	

130	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập <u>1.001748</u>	
131	Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng <u>1.001733</u>	
132	Đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến <u>1.001720</u>	
18. Lĩnh vực Người có công		
133	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi <u>1.005387</u>	Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 11/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
134	giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ 1.002305	Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 27/2/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.
135	giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công từ trần <u>1.002271</u>	Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 27/2/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.
136	hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần <u>1.002252</u>	Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 27/2/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.
137	thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ <u>1.003057</u>	Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 28/7/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh.
138	Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ <u>2.001382</u>	Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 15/7/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh.

139	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến <u>2.001396</u>	Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
140	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến <u>2.001157</u>	
141	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em <u>1.001310</u>	
142	xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ <u>1.002741</u>	
143	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ <u>1.002745</u>	
Trẻ em		
144	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế <u>2.001942</u>	Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.
145	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em <u>2.001944</u>	
146	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em <u>1.004941</u>	
147	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt <u>2.001947</u>	Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.
Bảo trợ xã hội		
148	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật <u>1.001699</u> .	Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.
149	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn <u>2.000355</u> .	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 08/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

		tịch UBND tỉnh.
150	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở <u>2.000751</u>	Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.
151	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng <u>2.000744</u> .	Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.
152	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật <u>1.001653</u>	Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.
153	Công nhận hộ nghèo, công nhận hộ cận nghèo phát sinh trong năm <u>1.000506</u>	Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 28/7/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh
154	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế <u>2.000602</u>	Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
155	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm <u>1.000489</u> .	
156	Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi <u>1.003337</u>	
Phòng, chống tệ nạn xã hội		
157	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình (thủ tục bổ sung) <u>1.000132</u>	Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
158	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng (thủ tục bổ sung) <u>1.003521</u>	
159	Thủ tục “Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân” <u>2.001661</u>	
19. Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện		
160	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã <u>2.000206</u>	Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày

20. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	
161	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã <u>2.000184</u>
22/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh	
20. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	
162	Thông báo thành lập tổ hợp tác <u>2.002226</u>
163	Thông báo thay đổi tổ hợp tác <u>2.002227</u>
164	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác <u>2.002228</u>
21. Chính sách hỗ trợ cho người dân do đại dịch Covid 19	
165	Hỗ trợ kinh doanh phải tạm ngừng kinh doanh do đại dịch covid 19 <u>1.008362.</u>
166	Hỗ trợ người lao động bị chậm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc do đại dịch covid 19 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp <u>1.008363.</u>
167	Hỗ trợ người lao động có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do đại dịch covid 19 <u>1.008364</u>
23. Lĩnh vực Thuế	
168	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải <u>1.008603</u> (dùng 1 mã với QĐ 626) áp dụng cho phường, thị trấn, không có áp dụng cho xã
Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	
24. Lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường	
169	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (đối với nguồn gen của giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản và giống cây lâm nghiệp) <u>1.008838.</u>
Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	
25. Lĩnh vực Thư viện	

170	Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện công cộng <u>1.008901</u>	Quyết định số 1020/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
171	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện công cộng <u>1.008902</u>	
172	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện công cộng <u>1.008903</u>	
Lĩnh vực sức khỏe và bà mẹ (Thủ tục không nhận tại 1 cửa)		
01	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ được sinh ra tại nhà hoặc tại nơi khác mà không phải cơ sở khám chữa bệnh <u>1.002192</u>	QĐ 329/QĐ-UBND ngày 23/3/2020

